TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2024
Về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ toạ phiên toà: Ông ***Ngô Hồng Nam***

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thuyết; bà Đỗ Thanh Bình

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Hoàng Thị Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Triệu Đức Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2024 tại Hội trường xét xử, Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2024/DS-ST ngày 11/6/2024 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-DS ngày 28/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐST-DS ngày 13/9/2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Ông Lưu Mạnh T, sinh năm 1957 (Có mặt);

ĐKHK: TDP G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

*Bị đơn: -Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973;

ĐKHK: TDP G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

-Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971;

ĐKHK: TDP G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Bà T1 và ông Sáu Đ vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lưu Mạnh T trình bày:

Ngày 02/11/2021 ông Lưu Mạnh T có cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận đến ngày 02/11/2022 bên vay sẽ trả cho bên cho vay toàn bộ số tiền nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng vay thì ông S và bà T1 đã thực hiện

việc trả nợ được 02 lần *" Lần một vào tháng 11/2022, trả được 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng; lần hai vào tháng 7/2023, trả được 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)"* tiền gốc.

Do bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ trả nợ nên đến ngày 26/3/2024 ông Lưu Mạnh T làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân huyện P đề nghị giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S phải trả cho ông số tiền 210.000.000đ (*Hai trăm mười triệu đồng*) tiền gốc và số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc, tính từ ngày 01/ 8/2023 đến ngày 30/ 9/2024, với mức là 0,75%/ tháng. Cụ thể: 210.000.000 x 0,75% x 14 tháng = 22.050.000 *(Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).* Tổng số tiền còn nợ lại là 232.050.000đ, trong đó (nợ gốc là 210.000.000đ, nợ lãi là 22.050.000đồng)

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án gồm: 01 (một) giấy vay tiền ngày 02/11/2021 có chữ ký xác nhận của người vay tiền là bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S (bản gốc); căn cước công dân của nguyên đơn *(Bản phô tô chứng thực).*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, đúng quy định các văn bản tố tụng nhưng bà T1, ông S không đến Tòa án trình bày ý kiến và cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến nào của bị đơn bà T1 và ông S.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành đề nghị cơ quan có thẩm quyền là Phòng K Công an tỉnh T giám định chữ ký *"Thu"* và chữ viết *"Nguyễn Thị T1"* tại giấy vay tiền ghi ngày 02/11/2021 so sánh với chữ ký *"T1"* và chữ viết *"Nguyễn Thị T1"* trong các bản mẫu so sánh là B khai nhân khẩu và Phiếu thu thập thông tin dân cư, (là các tài liệu trong hồ sơ do Công an huyện P thu thập và lưu giữ trong quá trình làm thủ tục cấp căn cước công dân cho bà Nguyễn Thị T1). Kết quả giám định: chữ ký *"T1"* và chữ viết *"Nguyễn Thị T1"* trong giấy biên nhận tiền ngày 02/11/2021 với chữ ký *"T1"* và chữ viết *"Nguyễn Thị T1"* tại các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết.

Công an tỉnh T giám định chữ ký *"Sáu"* và chữ viết *"Nguyễn Văn S"* tại giấy vay tiền ghi ngày 02/11/2021 so sánh với chữ ký *"Sáu"* và chữ viết *"Nguyễn Văn S"* trong các bản mẫu so sánh là Bảng kê khai nhân khẩu thường trú; bản khai nhân khẩu; đơn xin chuyển và xin nhập khẩu (là các tài liệu trong hồ sơ do Công an huyện P thu thập và lưu giữ trong quá trình làm thủ tục xin chuyển và nhập khẩu cho ông Nguyễn Văn S). Do đặc điểm không ổn định, thời điểm ký và viết cách xa nhau nên không đủ cơ sở kết luận chữ ký và chữ do cùng một người ký và viết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh bà T1, ông S không có mặt tại địa phương, không rõ ngày trở về nên Tòa án làm thủ tục niêm yết thông

báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho bà T1 và ông S, yêu cầu bà T1, ông S đến Tòa án để giải quyết tranh chấp vụ án dân sự giữa ông T và bà T1, ông S. Bà T1, ông S vắng mặt tại phiên họp và phiên hòa giải nên bà T1, ông S không cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ gì và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy Tòa án lập biên bản không hòa giải được để làm căn cứ giải quyết vụ án. Do các đương sự đã không cùng nhau hòa giải và thỏa thuận được với các nội dung để giải quyết vụ án. Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập hợp lệ cho nguyên đơn và bị đơn tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T1, ông S vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành tống đạt và niêm yết quyết định hoãn phiên tòa xét xử và ấn định thời gian mở lại phiên tòa cho bà T1 và ông S.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn và theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Lưu Mạnh T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S trả số tiền đã vay. Do đó đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S là bị đơn, có địa chỉ tại TDP G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bà T1, ông S nhưng bà T1, ông S vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét

xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1. Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2021 có nội dung thể hiện: Ngày 02/11/2021 bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S có vay của ông Lưu Văn T2 số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm. Hai bên không thỏa thuận lãi suất. Đến hạn bà T1, ông S chưa trả được cho ông T2 số tiền vay, mặc dù ông T2 đã nhiều lần đến gia đình bà T1, ông S đòi nợ. Tại phiên tòa, ông T2 xác định: Từ hợp đồng vay tiền nêu trên, ông Lưu Mạnh T đã cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S vay tổng số tiền là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* tiền nợ gốc. Đến ngày mở phiên tòa, bà T1, ông S đã trả tổng 02 lần là 40.000.000đ tiền gốc. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc với mức là 0,75%/tháng trong thời gian từ ngày 01/8/2023 đến ngày 30/9/2024 là: 22.050.000 *(Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).* Tổng số tiền ông T yêu cầu bà T1, ông S phải trả là 232.050.000 *(Hai trăm ba mươi hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)* bao gồm tiền nợ gốc và nợ lãi.

2.2. Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lưu Mạnh T, thì thấy:

- Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc:

Đánh giá về hợp giao dịch vay tài sản, và yêu cầu đối với số nợ gốc thấy rằng: Theo giấy vay tiền và theo trình bày của nguyên đơn ông Lưu Mạnh T thì đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là từ ngày 02/11/2021 đến ngày 02/10/2022 (01 năm) bên vay phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền vay cho bên cho vay. Tại thời điểm giao kết hợp đồng, cả hai bên đều có năng lực trách nhiệm dân sự, đảm bảo điều kiện về chủ thể, phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự nên có hiệu lực đối với các bên. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, bên vay chưa trả số tiền vay cho bên cho vay nên bên cho vay ông T khởi kiện yêu cầu bà T1, ông S phải có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về yêu cầu lãi suất, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T yêu cầu bị đơn bà T1, ông S phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc với mức là 0,75%/tháng. Về thời gian phát sinh lãi: Vì hợp đồng cho vay có thời hạn là 01 năm tính từ tháng 11/2021 đến tháng 10/2022 , nhưng đến tháng 7/2023 bên vay mới trả được 40.000.000đ tiền gốc nên vi phạm nghĩa vụ trả nợ , bà T1 ông S phải chịu lãi phát sinh từ ngày 01/8/2023 đến 30/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm vụ án) là: 210.000.000 *(hai trăm mười triệu đồng*) x 0,75% x 14 tháng = 22.050.000 *(Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).* Hội đồng xét xử nhận thấy đây là hợp đồng vay tài sản mà các bên không có thỏa

thuận về lãi suất. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi với mức là 0,75%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Dó đó yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn ông T với mức là 0,75%/tháng (mức lãi này không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015) nên phù hợp và cần được chấp nhận.

Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định:

"1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi *trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.*

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc);

Bị đơn bà T1, ông S vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên trong qua trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T1, ông S . Tòa án đã ghi lời khai của anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994, là con của bà T1, ông S anh Nguyễn Tuấn A trình bày: Anh là con của bà T1, ông S hiện nay bà T1, ông S đi vắng, vì ông, bà làm nghề tự do không có nơi làm việc cố định nên anh không biết bố mẹ anh hiện đang ở đâu. Tuy nhiên anh khẳng định anh với bà T1, ông S vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại, khi Tòa án giao cho anh các văn bản tố tụng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa thì anh Tuấn A đã nhận và cam kết sẽ giao lại và thông báo ngay cho bà T1, ông S biết để bà T1, ông S thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà T1, ông S đã được biết quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng bà T1, ông S vẫn vắng mặt tại phiên tòa và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù hai bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản hợp pháp, nhưng trong qúa trình thực hiện bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay theo quy định tại Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sựNguyên đơn ông Lưu Mạnh T yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm trả cho Lưu Mạnh T số tiền nợ là 232.050.000đ *(Hai trăm ba mươi hai*

triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) bao gồm tiền gốc là 210.000.000đ (*Hai trăm mười triệu đồng*) và số tiền lãi là 22.050.000 *(Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp vào ngân sách nhà nước.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Lưu Mạnh T tự nguyện chịu 3.600.000 *(Ba triệu sáu trăm nghìn)* đồng tiền chi phí giám định, ông Lưu Mạnh T đã nộp đủ.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ pháp luật:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Mạnh T.

- Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn S phải có trách nhiệm trả cho ông Lưu Văn T2 số tiền gốc là: 210.000.000đ *(Hai trăm mười triệu đồng)*số tiền lãi là 22.050.000 *(Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*. tổng số tiền bà T1 và ông S phải trả cho ông Lưu Mạnh T số tiền là 232.050.000đ *(Hai trăm ba mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2.Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S phải chịu 4.611.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm mười một nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vào Ngân sách Nhà nước.

- Ông Lưu Mạnh T được hoàn lại số tiền 5.250.000 đồng *(Năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004617 ngày 11/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Lưu Mạnh T tự nguyện chịu 3.600.000 *(Ba triệu sáu trăm nghìn)* đồng tiền chi phí giám định, ông Lưu Mạnh T đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn (ông Lưu Mạnh T), báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn (bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S) báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theoquy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ngô Hồng Nam